

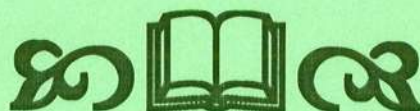


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII
CII BRIDGES AND ROADS INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

oOo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2020



Ngày 31 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2020

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		924.066.066.367	871.213.287.317
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	81.140.419.560	70.292.549.741
1 Tiền	111		10.728.258.543	23.951.733.384
2 Các khoản tương đương tiền	112		70.412.161.017	46.340.816.357
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		34.906.843.447	34.906.843.447
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.11	34.906.843.447	34.906.843.447
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		713.415.375.539	669.772.789.630
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	31.659.642.035	32.542.861.196
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	278.374.398.511	276.147.228.415
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	200.996.755.905	182.189.435.553
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	215.755.161.096	192.263.846.474
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(13.370.582.008)	(13.370.582.008)
IV Hàng tồn kho	140	5.7	27.915.788.626	27.718.090.169
1 Hàng tồn kho	141		27.915.788.626	27.718.090.169
V Tài sản ngắn hạn khác	150		66.687.639.195	68.523.014.330
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	900.967.026	820.257.841
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		63.745.584.042	65.664.790.188
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	2.041.088.127	2.037.966.301



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2020


Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.530.303.306.243	10.389.006.489.008
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.518.468.987.762	1.443.235.293.841
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4	231.425.250.000	231.425.250.000
2 Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.287.043.737.762	1.211.810.043.841
II Tài sản cố định	220		3.384.437.525.627	3.449.494.657.387
1 Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	4.476.080.800	4.703.769.004
<i>Nguyên giá</i>	222		20.772.415.915	20.772.415.915
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(16.296.335.115)	(16.068.646.911)
2 Tài sản cố định vô hình	227	5.9	3.379.961.444.827	3.444.790.888.383
<i>Nguyên giá</i>	228		4.714.110.872.237	4.714.151.114.244
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.334.149.427.410)	(1.269.360.225.861)
III Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	3.959.578.367.415	3.875.193.545.790
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.959.578.367.415	3.875.193.545.790
IV Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	784.842.636.144	784.648.901.897
1 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		781.332.636.144	781.138.901.897
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.510.000.000	3.510.000.000
V Tài sản dài hạn khác	260		882.975.789.295	836.434.090.093
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	578.956.728.262	544.029.006.594
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.20	227.702.903.429	212.862.475.432
3 Lợi thế thương mại	269	5.13	76.316.157.604	79.542.608.067
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		11.454.369.372.610	11.260.219.776.325


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Quý 1 năm 2020
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
C NỢ PHẢI TRẢ	300		7.481.271.252.699	7.358.039.921.452
I Nợ ngắn hạn	310		2.216.073.939.455	2.144.274.227.836
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	288.887.038.081	311.632.712.969
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	465.648.038.039	465.673.068.166
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	52.933.292.335	41.639.066.634
4 Phải trả người lao động	314		11.035.210.746	12.347.709.694
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	49.076.814.902	47.377.496.033
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		69.545.454	-
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	481.916.759.641	548.016.785.937
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	863.472.362.962	714.013.278.031
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.034.877.295	3.574.110.372
II Nợ dài hạn	330		5.265.197.313.244	5.213.765.693.616
1 Phải trả dài hạn khác	337	5.18	84.270.889.477	82.826.479.221
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	5.067.496.448.535	5.017.509.239.163
3 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.20	113.429.975.232	113.429.975.232
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.973.098.119.911	3.902.179.854.873
I Vốn chủ sở hữu	410	5.21	3.973.098.119.911	3.902.179.854.873
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.928.547.650.000	1.928.547.650.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		1.928.547.650.000	1.928.547.650.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		3.657.748.096	3.657.748.096
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		84.425.408.490	84.425.408.490
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.043.961.672.141	978.493.407.654
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		978.493.407.654	654.173.576.006
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	421b		65.468.264.487	324.319.831.648
5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		912.505.641.184	907.055.640.633
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		11.454.369.372.610	11.260.219.776.325

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2020


 Dương Thị Nhung
 Người lập biểu


 Nguyễn Văn Chính
 Kế toán trưởng


 Phạm Thế Chính
 Tổng Giám đốc




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

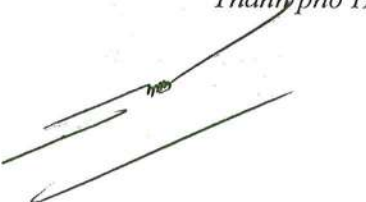
Quý 1 năm 2020

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		179.891.035.458	178.345.591.402	179.891.035.458	178.345.591.402
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.124.940.154	5.237.361.852	5.124.940.154	5.237.361.852
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	5.22	174.766.095.304	173.108.229.550	174.766.095.304	173.108.229.550
4 Giá vốn hàng bán	11	5.23	59.475.919.421	54.385.015.250	59.475.919.421	54.385.015.250
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		115.290.175.883	118.723.214.300	115.290.175.883	118.723.214.300
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	86.196.132.424	78.061.658.355	86.196.132.424	78.061.658.355
7 Chi phí tài chính	22	5.25	58.711.168.159	50.114.327.526	58.711.168.159	50.114.327.526
<i>Trong đó chi phí lãi vay</i>	23		<i>58.711.168.159</i>	<i>50.082.816.892</i>	<i>58.711.168.159</i>	<i>50.082.816.892</i>
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	5.11	-	(617.125.761)	-	(617.125.761)
9 Chi phí bán hàng	25	5.26	9.432.832.475	8.537.444.091	9.432.832.475	8.537.444.091
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.27	28.082.184.959	24.223.982.915	28.082.184.959	24.223.982.915
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-25+26]	30		105.260.122.714	113.291.992.362	105.260.122.714	113.291.992.362
12 Thu nhập khác	31	5.28	27.272.727	152.038.434	27.272.727	152.038.434
13 Chi phí khác	32	5.29	358.044.287	376.199.334	358.044.287	376.199.334
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(330.771.560)	(224.160.900)	(330.771.560)	(224.160.900)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		104.929.351.154	113.067.831.462	104.929.351.154	113.067.831.462
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.31	17.386.803.710	14.912.426.045	17.386.803.710	14.912.426.045
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.20	(14.840.427.997)	-	(14.840.427.997)	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		102.382.975.441	98.155.405.417	102.382.975.441	98.155.405.417
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		65.468.264.487	63.593.044.814	65.468.264.487	63.593.044.814
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		36.914.710.954	34.562.360.603	36.914.710.954	34.562.360.603
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.32	338	328	338	328

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2020


 Dương Thị Nhung
 Người lập biểu


 Nguyễn Văn Chính
 Kế toán trưởng


 Phạm Thế Chính
 Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2020

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	104.929.351.154	113.067.831.462
2 Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	02	68.243.340.216	56.886.428.661
Các khoản dự phòng	03	-	(270.222.000)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(86.196.132.424)	(77.413.021.960)
Chi phí lãi vay	06	58.711.168.159	50.082.816.892
Các khoản điều chỉnh khác	07	5.124.940.154	5.077.349.612
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	150.812.667.259	147.431.182.667
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.979.148.837)	4.747.786.421
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(197.698.457)	(645.107.346)
Tăng, giảm các khoản phải trả <i>(không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	11	(20.056.045.522)	134.370.062
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.320.082.463	(46.795.622.022)
Tiền lãi vay đã trả	14	(93.901.068.360)	(68.523.721.807)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.234.218.178)	(6.620.621.695)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29.764.570.368	29.728.266.280
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(88.680.217.017)	(127.637.829.856)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	40.242.007	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(56.507.320.352)	(12.000.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	37.700.000.000	2.872.179.853
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.810.064.150	2.984.462.672
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(103.637.231.212)	(133.781.187.331)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2020

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Tiền thu từ đi vay	33	566.630.209.372	156.954.611.776
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(461.209.678.709)	(54.797.984.543)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.700.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	84.720.530.663	102.156.627.233
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	10.847.869.819	(1.896.293.818)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	70.292.549.741	120.592.676.434
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	81.140.419.560	118.696.382.616

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2020



Dương Thị Nhung
Người lập biểu



Nguyễn Văn Chính
Kế toán trưởng




Phạm Thế Chính
Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Cơ khí Lữ Gia, một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập năm 1978 theo Quyết định số 8032/QĐ-UB-KT ngày 28 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 3 năm 2000 và các lần thay đổi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Thế Chinh - Quốc tịch Việt Nam, Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.928.547.650.000 đồng, được chia thành 192.854.765 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“CIJ”), Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ là 54,46%.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: CII Bridges & Roads Investment Joint Stock Company, tên viết tắt là: CII Bridges & Roads.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: LGC.

Trụ sở chính của Công ty tại số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty: lắp đặt hệ thống điện; sản xuất thiết bị điện; sửa chữa thiết bị điện; hoạt động kiến trúc, tư vấn kỹ thuật có liên quan; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; sản xuất các cấu kiện kim loại; sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; giáo dục nghề nghiệp; xây dựng công trình công ích; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chuẩn bị mặt bằng; khai thác xử lý và cung cấp nước; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); thi công xây lắp hệ thống thiết bị chiếu sáng công cộng, duy tu bảo dưỡng công trình công cộng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC và Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty đang đầu tư vào các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1/ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	TP.HCM	51%	51%	Đầu tư xây dựng dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội
2/ Công ty TNHH MTV B.O.T Tỉnh Ninh Thuận	TP.HCM	100%	100%	Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua tỉnh Ninh Thuận
3/ Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình	TP.HCM	100%	100%	Đầu tư vào công ty dự án cầu đường
4/ Công ty TNHH B.O.T Cầu Rạch Miễu	Tỉnh Bến Tre	50,71%	50,36%	Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án xây dựng Cầu Rạch Miễu và mở rộng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60.
5/ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	TP.HCM	100%	100%	Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua TP. Phan Rang - Tháp Chàm
6/ Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên	TP.HCM	51%	51%	Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án B.O.T xây dựng Cầu Cổ Chiên, Quốc lộ 60, tỉnh Trà Vinh và tỉnh Bến Tre
7/ Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	TP.HCM	90%	90%	Đầu tư xây dựng dự án B.T Cầu Sài Gòn
8/ Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG	Tỉnh Bình Dương	99,99%	99,99%	Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án đầu tư nâng mở rộng đường DT 741. <i>(Đầu tư gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình)</i>
Công ty liên doanh				
Công ty Cổ phần B.O.T Trung Lương - Mỹ Thuận	TP.HCM	50%	50%	Đầu tư xây dựng đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận.

0

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán : Bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc ngày 31/03/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/03/2020 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ Báo cáo tài chính riêng của Công ty và các Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Ảnh hưởng của các giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong các công ty con nhưng không làm mất đi quyền kiểm soát của Công ty được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính nhưng không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ khoản lợi thế thương mại này.

Lãi từ nghiệp vụ mua giá rẻ

Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (tiền): Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày 31 tháng 03 năm 2020.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (nợ phải thu): Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày 31 tháng 03 năm 2020.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày 31 tháng 03 năm 2020.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi các khoản đầu tư này có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất. Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập. Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý, việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu về cho vay là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị quyền thu phí giao thông, quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm.

Quyền thu phí giao thông là tài sản cố định vô hình có được từ hợp đồng B.O.T được ký giữa Công ty với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Nguyên giá của tài sản được xác định theo giá trị quyết toán của dự án trên cơ sở là các chi phí mà Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư vào dự án và được Nhà nước chấp thuận. Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo tỷ trọng doanh thu. Giá trị trích khấu hao hàng năm được tính bằng nguyên giá nhân với tỷ lệ doanh thu thu được hàng năm so với tổng doanh thu ước tính.

Quyền thu phí giao thông mà Công ty có được thông qua việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của các Quyền thu phí có được từ việc hợp nhất kinh doanh, được xác định bằng cách sử dụng phương pháp chiết khấu dòng tiền thu phí trong tương lai, giá trị của quyền thu phí được định giá sau khi đã trừ đi phần giá trị hợp lý cho các tài sản góp phần tạo ra luồng lưu chuyển tiền đó. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản tại ngày hợp nhất kinh doanh được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thu phí của dự án.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 10 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phát sinh chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay của dự án B.O.T và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các dự án B.O.T mà Công ty đầu tư vốn từ ban đầu là chi phí phát sinh trong giai đoạn khai thác hoàn vốn đầu tư. Chi phí này được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ doanh thu thu phí giao thông của dự án.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu thu phí giao thông

Doanh thu từ hoạt động thu phí giao thông trong giai đoạn thu phí được ghi nhận dựa trên doanh số bán vé cầu đường dưới các hình thức theo mức quy định của Nhà nước áp dụng trên mỗi tuyến đường bộ nhất định mà Công ty được phép thu để hoàn vốn đầu tư các dự án B.O.T.

Doanh thu lãi bảo toàn vốn chủ các dự án B.O.T và B.T

Lãi bảo toàn vốn chủ các dự án B.O.T được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư vốn chủ sở hữu Công ty đầu tư vào dự án và tỷ suất lợi nhuận định mức theo quy định của hợp đồng B.O.T. Khoản lợi nhuận này sẽ được giảm trừ dần vào doanh thu thu phí giao thông hàng năm của dự án. Công ty áp dụng hướng dẫn của Bộ Tài chính tại công văn số 6070/BTC-CST ngày 15 tháng 5 năm 2013 trong việc ghi nhận khoản lãi bảo toàn vốn chủ này.

Lãi vốn chủ của các dự án B.T được ghi nhận khi khoản lãi này được xác định một cách chắc chắn với cơ quan chủ quản tiếp nhận công trình. Khoản lãi này được tính dựa trên tỷ lệ lãi vốn chủ được quy định cụ thể trên từng hợp đồng B.T trên số dư vốn chủ sở hữu thực tế mà Công ty đã đầu tư cho dự án.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (*xem chi tiết dưới đây*).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu lãi bảo toàn vốn chủ các dự án B.O.T và B.T (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí đi vay trong giai đoạn khai thác hoàn vốn của các dự án B.O.T được phân bổ theo tỷ lệ doanh thu thu phí giao thông nêu Công ty làm chủ đầu tư của dự án hoặc được ghi nhận theo thực tế phát sinh đối với các dự án do Công ty mua lại.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Nguyên tắc và phương pháp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là đầu tư hợp đồng B.T, BOT, thu phí giao thông, thi công lắp đặt và duy tu công trình, hoạt động khác và hoạt động theo khu vực địa lý bao gồm các tỉnh, thành sau: Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Ninh Thuận, tỉnh Bến Tre, tỉnh Trà Vinh và tỉnh Bình Dương. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT.**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.306.404.840	1.236.467.374
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.421.853.703	22.715.266.010
Các khoản tương đương tiền (i)	70.412.161.017	46.340.816.357
Cộng	81.140.419.560	70.292.549.741

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tiết kiệm có thời hạn gốc dưới 3 tháng.

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	29.556.384.099	30.439.603.260
Phải thu các bên liên quan (i)	831.555.000	422.400.000
Công ty Cổ phần ĐTPT Cường Thuận IDICO	7.300.776.974	7.300.776.974
Công ty XD số 9 - Công ty An Xuân Thịnh	3.744.703.767	3.744.703.767
Khu Quản Lý Giao thông Đô thị Số 1	2.945.801.731	2.945.801.731
Công ty Cổ phần Cầu 14	2.505.072.658	2.505.072.658
Công ty Cổ phần Phát triển Đường Cao tốc Biên Hoà - Vũng Tàu	1.321.079.368	1.321.079.368
Công ty 7/5 - Quận Khu 7	1.217.062.314	1.217.062.314
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1	1.074.490.879	1.074.490.879
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông Thái Sơn	1.018.100.000	1.018.100.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.597.741.408	8.890.115.569
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp	2.103.257.936	2.103.257.936
Công ty Cổ phần Thương mại Nước giải khát Khánh An	2.103.257.936	2.103.257.936
Cộng	31.659.642.035	32.542.861.196

Chi tiết phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan

Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC	452.400.000	422.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	379.155.000	-
Cộng	831.555.000	422.400.000

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Trả trước cho các nhà thầu thi công dự án B.O.T	263.290.496.652	263.378.673.049
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	151.267.806.829	151.267.806.829
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Huyện Mỗ Cày Nam	54.923.544.300	54.923.544.300
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Huyện Mỗ Cày Bắc	45.900.425.184	45.626.195.184
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia	4.413.054.850	4.413.054.850
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BMT	1.710.363.237	1.710.363.237
Viện Khoa học và Công nghệ Giao thông Vận tải	771.224.067	940.004.067
Công ty TNHH Xây dựng Phú Vinh	916.610.207	916.610.207
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận	737.953.939	737.953.939
Tổng công ty xây dựng công trình giao thông I	576.742.542	576.742.542
Trung Tâm Phát triển quỹ đất Ninh Thuận	344.144.909	344.144.909
Các nhà thầu khác	1.728.626.588	1.922.252.985
Trả trước tiền nhận chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	5.820.497.512	5.820.497.512
Công ty Cổ phần Thương mại Nước giải khát Khánh An	5.820.497.512	5.820.497.512
Trả trước cho người bán khác	9.263.404.347	6.948.057.854
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông	1.596.706.522	1.596.706.522
Công ty TNHH Dịch vụ MCSC	2.188.280.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Phát triển Xây dựng Minh Đạt	850.000.000	850.000.000
Trả trước cho người bán khác	4.628.417.825	4.501.351.332
Cộng	278.374.398.511	276.147.228.415
<i>Trong đó, trả trước cho người bán các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	151.267.806.829	151.267.806.829
Công ty TNHH Dịch vụ MCSC	2.188.280.000	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	400.912.731	123.772.000
Cộng	153.856.999.560	151.391.578.829

5.4 Phải thu về cho vay

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	200.996.755.905	182.189.435.553
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (i)	154.953.763.683	127.646.443.331
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Tài chính Lâm Viên (ii)	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (E&C)	5.000.000.000	8.000.000.000
Công ty Xây dựng 123	1.900.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII (iii)	4.943.000.000	4.943.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Đạt	3.000.000.000	3.400.000.000
Các đối tượng khác	1.199.992.222	3.199.992.222
b. Dài hạn	231.425.250.000	231.425.250.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc (iv)	231.425.250.000	231.425.250.000
Cộng	432.422.005.905	413.614.685.553
<i>Trong đó, phải thu về cho vay các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (i)	154.953.763.683	127.646.443.331
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	5.000.000.000	8.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII (iii)	4.943.000.000	4.943.000.000
Cộng	164.896.763.683	140.589.443.331

- (i) Khoản hỗ trợ vốn cho Công ty CII sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 với lãi suất được hưởng trong kỳ là 10,5% và 11%/năm.
- (ii) Khoản cho vay theo hợp đồng đã ký ngày 6 tháng 2 năm 2018 với Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Lâm Viên. Khoản cho vay này sẽ đáo hạn vào ngày 18 tháng 4 năm 2020, tuy nhiên Công ty có thể thu hồi trước hạn khi có nhu cầu về vốn. Lãi suất cho vay là 10,5%/năm. Khoản cho vay này được bảo lãnh thanh toán bởi Công ty Cổ phần Tư vấn Chứng khoán Việt Thành.
- (iii) Khoản hỗ trợ vốn cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII theo hợp đồng ký ngày 17 tháng 7 năm 2019 để bổ sung vốn lưu động. Hạn mức cho vay là 10 tỷ VND, thời hạn cho vay là 1 năm, khoản cho vay này sẽ đến hạn vào ngày 17 tháng 7 năm 2020. Lãi suất cho vay trong năm là 9,5%/năm.
- (iv) Khoản cho vay theo hợp đồng đã ký ngày 24 tháng 4 năm 2015 với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc để góp vốn vào Công ty Cổ phần B.O.T Trung Lương - Mỹ Thuận. Khoản cho vay được gia hạn thanh toán đến ngày 30 tháng 06 năm 2021. Lãi suất áp dụng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,5%/năm. Khoản cho vay này được đảm bảo bởi cổ phần mà Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc sở hữu tại Công ty Cổ phần B.O.T Trung Lương - Mỹ Thuận.

5.5 Phải thu khác

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	8.306.356.277	6.278.922.078
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Tài chính Lâm Viên	4.565.342.467	3.780.526.871
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	1.316.080.554	1.184.666.666
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	846.212.538	233.260.274
Lãi tiền gửi phải thu	824.868.757	484.069.945
Phải thu các đối tượng khác	753.851.961	596.398.322
Phải thu lãi vốn chủ dự án B.O.T	20.499.760.615	20.499.760.615
Dự án mở rộng tuyến tránh QL 1A, TP Phan Rang - Tháp Chàm	18.945.047.304	18.945.047.304
Dự án mở rộng QL 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận	1.554.713.311	1.554.713.311
Các khoản chi hộ	4.674.584.613	4.815.725.551
Phải thu ngắn hạn khác	182.274.459.591	160.669.438.230
Khoản tạm ứng lợi nhuận và thu hồi vốn đầu tư cổ đông không kiểm soát của Công ty TNHH B.O.T Cầu Rạch Miễu	114.768.637.017	94.068.637.017
Chi phí đầu tư các dự án không được cơ quan Nhà nước quyết toán, chờ thu hồi lại của các nhà thầu và các bên liên quan khác	20.046.416.593	20.046.416.593
Khoản trả trước tiền mua cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	2.782.660.000	2.782.660.000
Tiền hỗ trợ lãi suất tại Quỹ Đầu tư Bình Dương	1.300.785.749	1.300.785.749
Phải thu khoản tạm ứng	709.445.597	709.445.597
Đặt cọc ký quỹ, ký cược	14.000.000	14.000.000
Các khoản phải thu khác	42.652.514.635	41.747.493.274
Cộng	215.755.161.096	192.263.846.474
b. Dài hạn		
Phải thu lãi vốn chủ dự án B.O.T	1.187.121.600.423	1.116.860.335.137
Dự án ở rộng Xa lộ Hà Nội	1.122.825.420.154	1.047.439.214.714
Dự án mở rộng tuyến tránh QL 1A, TP Phan Rang - Tháp Chàm	36.311.340.676	41.047.602.502
Dự án B.O.T mở rộng QL 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận	27.984.839.593	28.373.517.921
Phải thu lãi cho vay	99.922.137.339	94.949.708.704
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	99.922.137.339	94.949.708.704
Cộng	1.287.043.737.762	1.211.810.043.841
Cộng các khoản phải thu	1.502.798.898.858	1.404.073.890.315
<i>Trong đó, phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	3.623.312.538	3.010.360.274
Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC	7.668.687.308	5.823.983.308
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (E&C)	1.316.080.554	1.184.666.666
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	118.700.653	77.158.736
Cộng	12.726.781.053	10.096.168.984

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2020		01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng từ thi công công trình	4.263.934.690	45.675.796	4.218.258.894	45.675.796	4.218.258.894
Công ty Cổ phần Cầu 14	2.505.072.658	-	2.505.072.658	-	2.505.072.658
Công ty Cổ phần Phát triển Đường cao tốc Biên Hoà - Vũng Tàu	1.321.079.368	-	1.321.079.368	-	1.321.079.368
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1	1.074.490.879	-	1.074.490.879	-	1.074.490.879
Công ty Cường Thuận IDICO	891.822.100	-	891.822.100	-	891.822.100
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 17 Tháng Long	796.272.960	-	796.272.960	-	796.272.960
Chi nhánh Công Cổ phần Đầu tư Long Biên	723.234.000	-	723.234.000	-	723.234.000
Liên danh Công ty Trường Sơn - Tây Bắc	669.898.000	-	669.898.000	-	669.898.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 14	620.995.000	-	620.995.000	-	620.995.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tài Nguyên	529.658.149	-	529.658.149	-	529.658.149
Trả trước người bán ngắn hạn	19.800.000	-	19.800.000	-	19.800.000
Cộng	13.416.257.804	45.675.796	13.370.582.008	45.675.796	13.370.582.008

5.7 Hàng tồn kho

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.548.065.269	-	27.531.089.304	-
Chi phí đầu tư các dự án B.O.T chưa khai thác	25.207.545.926	-	25.207.545.926	-
Chi phí thi công lắp đặt, duy tu dở dang	2.340.519.343	-	2.323.543.378	-
Hàng hóa	367.723.357	-	187.000.865	-
Cộng	27.915.788.626	-	27.718.090.169	-

Trong đó, chi phí đầu tư dự án B.O.T bên liên quan
 Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM

25.207.545.926

25.207.545.926

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	7.842.894.831	5.780.035.900	5.594.001.294	1.555.483.890	20.772.415.915
Tại ngày 31/03/2020	7.842.894.831	5.780.035.900	5.594.001.294	1.555.483.890	20.772.415.915
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Tại ngày 01/01/2020	5.019.491.149	5.564.634.645	4.227.792.567	1.256.728.550	16.068.646.911
Khấu hao trong năm	57.261.627	66.116.688	101.672.763	2.637.126	227.688.204
Tại ngày 31/03/2020	5.076.752.776	5.630.751.333	4.329.465.330	1.259.365.676	16.296.335.115
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	2.823.403.682	215.401.255	1.366.208.727	298.755.340	4.703.769.004
Tại ngày 31/03/2020	2.766.142.055	149.284.567	1.264.535.964	296.118.214	4.476.080.800

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

5.070.292.248

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Quyền thu phí giao thông VND	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2020	4.712.702.965.244	733.149.000	715.000.000	4.714.151.114.244
Giảm khác	(40.242.007)	-	-	(40.242.007)
Tại ngày 31/03/2020	4.712.662.723.237	733.149.000	715.000.000	4.714.110.872.237
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2020	1.268.931.196.603	-	429.029.258	1.269.360.225.861
Khấu hao trong năm	64.745.999.168	-	43.202.381	64.789.201.549
Tại ngày 31/03/2020	1.333.677.195.771	-	472.231.639	1.334.149.427.410
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2019	3.443.771.768.641	733.149.000	285.970.742	3.444.790.888.383
Tại ngày 31/03/2020	3.378.985.527.466	733.149.000	242.768.361	3.379.961.444.827

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 125.000.000

Công ty cam kết sử dụng nguồn tiền có được từ hoạt động thu phí giao thông cùng với các lợi ích kinh tế khác có thể thu được từ các quyền thu phí để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, quyền thu phí giao thông của Công ty bao gồm:

a. **Quyền thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư dự án tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm**

Quyền thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư dự án đầu tư mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm với nguyên giá tại ngày là 581.138.260.482 VND. Nguyên giá này được xác định dựa trên các chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư dự án theo hợp đồng B.O.T ký ngày 8 tháng 12 năm 2008 giữa Cục đường bộ Việt Nam và Liên doanh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy. Việc thu phí hoàn vốn đã chính thức được thực hiện từ thời điểm 0h ngày 20 tháng 5 năm 2013. Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo doanh thu với tỷ lệ khấu hao hiện nay là 30% doanh thu thu phí của dự án. Công ty đã đăng ký với Chi Cục thuế về phương pháp và tỷ lệ khấu hao.

Tỷ lệ khấu hao có thể được điều chỉnh khi phương án tài chính của dự án thay đổi theo dòng tiền thu phí do cập nhật lưu lượng xe thực tế lưu thông trên tuyến đường.

b. **Quyền thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ hoàn vốn Dự án đầu tư mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận**

Quyền thu phí giao thông hoàn vốn Dự án đầu tư mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận theo hình thức hợp đồng B.O.T với nguyên giá tạm xác định là 1.643.818.467.146 VND. Nguyên giá được xác định dựa trên các chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư dự án theo hợp đồng B.O.T ký ngày 8 tháng 12 năm 2014 với Bộ Giao thông Vận tải. Trạm thu phí Cà Ná đã chính thức được đưa vào thu phí hoàn vốn từ thời điểm 0h ngày 1 tháng 4 năm 2017, thực hiện thu phí hoàn vốn đầu tư vào dự án này song song với thu phí hoàn vốn đầu tư vào dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm theo chỉ đạo của Bộ Giao thông Vận tải và Bộ Tài chính.

5.9 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

b. Quyền thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ hoàn vốn Dự án đầu tư mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận (tiếp theo)

Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo doanh thu với tỷ lệ khấu hao hiện nay là 10% doanh thu thu phí của dự án.

Tỷ lệ khấu hao có thể được điều chỉnh và đăng ký lại khi giá trị đầu tư vào dự án được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết toán.

c. Quyền thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ đường ĐT 741

Quyền thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng đường ĐT 741 tỉnh Bình Dương, đoạn từ Km 0 + 000 đến Km 49 + 670,4, với nguyên giá là 672.113.302.847 VND. Nguyên giá này được xác định dựa trên các chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư dự án theo hợp đồng B.O.T ký ngày 9 tháng 9 năm 2009 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Trạm thu phí đường ĐT 741 chính thức được đưa vào thu phí hoàn vốn đầu tư từ ngày 1 tháng 9 năm 2011. Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo doanh thu với tỷ lệ khấu hao hiện nay là 7,77%.

Tại ngày mua Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG, Công ty đã đánh giá lại giá trị tài sản thuần của công ty con này. Theo đó, giá trị quyền thu phí giao thông được ghi nhận tăng lên 276.430.752.980 VND, đây là khoản chênh lệch giữa giá trị do Công ty thực hiện đánh giá lại theo phương pháp chiết khấu dòng tiền thu được trong tương lai từ hoạt động thu phí so với giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày hợp nhất kinh doanh. Giá trị tăng thêm này chỉ được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất mà không có bất kỳ sự điều chỉnh nào cho giá trị ghi sổ của tài sản trên Báo cáo tài chính riêng của công ty con. Việc thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của công ty con được thực hiện bởi công ty có chức năng cung cấp dịch vụ thẩm định giá trị doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Phần giá trị tăng thêm do đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm 3 tháng, phù hợp với thời gian thu phí còn lại của dự án tính từ thời điểm hợp nhất công ty con.

d. Quyền thu phí giao thông cầu Rạch Miễu

Công ty được phép thu phí giao thông cầu Rạch Miễu để hoàn vốn đầu tư dự án xây dựng cầu Rạch Miễu và mở rộng Quốc lộ 60, nối liền tỉnh Bến Tre và tỉnh Tiền Giang. Đây là dự án đầu tư theo hình thức B.O.T có phần vốn hỗ trợ của Ngân sách Nhà Nước, được Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt. Nguyên giá của tài sản được ghi nhận dựa trên các chi phí mà Công ty đã bỏ ra và được tính vào giá trị của dự án là 495.607.637.262 VND. Công ty được thu phí hoàn vốn trong khoảng 12 năm 3 tháng bao gồm cả 3 năm tạo lợi nhuận cho nhà đầu tư, dự kiến sẽ kết thúc vào tháng 7 năm 2021. Công ty thực hiện khấu hao quyền thu phí này theo doanh thu với tỷ lệ hiện nay là 32%.

Tại ngày mua Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu - doanh nghiệp đầu tư và quản lý trực tiếp dự án này, Công ty đã đánh giá lại giá trị tài sản thuần của công ty con theo phương pháp chiết khấu dòng tiền phát sinh trong tương lai từ hoạt động thu phí. Theo đó, giá trị quyền thu phí giao thông được ghi nhận tăng lên 290.719.123.179 VND. Giá trị tăng thêm này chỉ được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất mà không có bất kỳ sự điều chỉnh nào cho giá trị ghi sổ của tài sản trên Báo cáo tài chính riêng của công ty con. Việc thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của công ty con được thực hiện bởi công ty có chức năng cung cấp dịch vụ thẩm định giá trị doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Phần giá trị tăng thêm do đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm đến ngày dự kiến kết thúc thời gian thu phí, phù hợp với thời gian phân bổ lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất công ty con này.

5.9 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

e. Quyền thu phí giao thông cầu Cổ Chiên

Đây là quyền thu phí Công ty có được do hợp nhất Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên trong kỳ, thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư Dự án xây dựng cầu Cổ Chiên, Quốc lộ 60, tỉnh Trà Vinh và tỉnh Bến Tre. Nguyên giá của tài sản là 752.835.179.341 VND, được xác định dựa trên các chi phí đã bỏ ra để thực hiện đầu tư dự án theo hợp đồng B.O.T ký với Bộ Giao thông Vận tải. Dự án được đưa vào thu phí hoàn vốn kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2016. Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo doanh thu với tỷ lệ khấu hao hiện nay là 20% doanh thu thu phí của dự án.

5.10 Phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội (i)	2.924.334.318.335	2.861.969.685.308
Dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp mở rộng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60 nối Cầu Rạch Miễu và Cầu Cổ Chiên (ii)	1.010.014.347.102	990.487.159.561
Dự án B.O.T mở rộng nâng cấp đường ĐT 741 tỉnh Bình Dương	25.229.701.978	22.736.700.921
Cộng	3.959.578.367.415	3.875.193.545.790

- (i) Dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội được thực hiện theo Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao số 03/2009/HĐ-B.O.T ngày 25 tháng 11 năm 2009 và phụ lục hợp đồng số 3027/2018/PLHĐ-B.O.T ngày 09 tháng 07 năm 2018 ký với Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Tổng mức đầu tư đã được điều chỉnh của dự án (không bao gồm chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu và thuế VAT) là 4.905.857.000.000 VND, trong đó cơ cấu giữa vốn chủ và vốn vay lần lượt là 20% và 80%. Công ty đã sử dụng toàn bộ quyền quản lý, thu phí giao thông trên Xa lộ Hà Nội (nhằm hoàn vốn đầu tư dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội), quyền thụ hưởng bảo hiểm mọi rủi ro liên quan đến thi công và xây lắp trong thời gian xây dựng của dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội để thế chấp cho các khoản vay như đã trình bày ở Thuyết minh số 5.19
- (ii) Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60 nối Cầu Rạch Miễu đến Cầu Cổ Chiên, tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2) theo hình thức hợp đồng B.O.T được Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt. Tổng mức đầu tư của dự án (giai đoạn 2) là 1.752.053.000.000 VND, trong đó cơ cấu giữa vốn chủ và vốn vay lần lượt là 30% và 70%. Thời gian thu phí hoàn vốn đầu tư ước tính khoảng 14 năm 8 tháng.

5.11 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Ngắn hạn	34.906.843.447	34.906.843.447	34.906.843.447	34.906.843.447
Tiền gửi có kỳ hạn	29.572.394.358	29.572.394.358	29.572.394.358	29.572.394.358
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	5.334.449.089	5.334.449.089	5.334.449.089	5.334.449.089
Dài hạn	3.510.000.000	3.510.000.000	3.510.000.000	3.510.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	3.510.000.000	3.510.000.000	3.510.000.000	3.510.000.000
Cộng	38.416.843.447	38.416.843.447	38.416.843.447	38.416.843.447

b. Đầu tư vào công ty liên doanh

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần B.O.T Trung Lương - Mỹ Thuận (i)	780.711.343.314	(i)	780.517.609.067	(i)
			Phần lợi nhuận/(lỗ) sau ngày đầu tư	Phần lợi nhuận/(lỗ) sau ngày đầu tư
			621.292.830	621.292.830
Cộng giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu		781.332.636.144		781.138.901.897

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán. Đồng thời, các quy định hiện hành chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty nêu trên.



5.11 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b. Đầu tư vào công ty liên doanh (tiếp theo)

Trong kỳ, giá trị của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh thay đổi như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Giá trị ghi sổ tại thời điểm đầu kỳ	781.138.901.897	157.624.516.777
Thay đổi trong kỳ	193.734.247	(5.374.302.068)
Chi phí phát sinh liên quan dự án Trung Lương - Mỹ Thuận	193.734.247	-
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	-	(617.125.761)
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết	-	(4.651.176.308)
Điều chỉnh giảm khác	-	(105.999.999)
Giá trị ghi sổ tại thời điểm cuối kỳ	781.332.636.144	152.250.214.709

5.12 Chi phí trả trước

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Ngắn hạn	900.967.026	820.257.841
Chi phí in vé cầu đường chờ phân bổ	88.996.568	177.308.235
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	50.287.817	68.355.996
Chi phí khác chờ phân bổ	761.682.641	574.593.610
b. Dài hạn	578.956.728.262	544.029.006.594
Chi phí lãi vay của các dự án B.O.T (i)	539.183.897.244	500.039.288.928
Dự án mở rộng Quốc lộ 1A đoạn qua tỉnh Ninh Thuận	321.764.253.390	293.570.283.268
Dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua TP. Phan Rang - Tháp Chàm	91.681.711.693	96.461.225.566
Dự án xây dựng Cầu Cổ Chiên	112.169.004.708	96.438.852.641
Dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội	13.568.927.453	13.568.927.453
Chi phí dài hạn khác	39.772.831.018	43.989.717.666
Chi phí sửa chữa, trung tu cầu đường	19.943.901.727	24.189.669.356
Chi phí khác chờ phân bổ	19.828.929.291	19.800.048.310
Cộng chi phí trả trước	579.857.695.288	544.849.264.435

Trong đó, chi phí trả trước bên liên quan

Công ty TNHH Dịch vụ MCSC

76.363.636

- (i) Tỷ lệ phân bổ chi phí lãi vay hiện nay của dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua TP. Phan Rang - Tháp Chàm là 10% ; Dự án mở rộng Quốc lộ 1, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2 là 20% và dự án Cầu Cổ Chiên là 11%. Tỷ lệ phân bổ của dự án Xa Lộ Hà Nội sẽ được xác định khi dự án chính thức được thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.13 Lợi thế thương mại

	Giá trị ghi sổ VND
NGUYỄN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2020	277.465.935.261
Hợp nhất kinh doanh trong kỳ	-
Tại ngày 31/03/2020	277.465.935.261
HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2020	197.923.327.194
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất	3.226.450.463
Tại ngày 31/03/2020	201.149.777.657
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2020	79.542.608.067
Tại ngày 31/03/2020	76.316.157.604

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
Phải trả bên liên quan (i)	195.148.389.574	195.148.389.574	202.055.504.652	202.055.504.652
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	27.585.644.645	27.585.644.645	16.995.644.645	16.995.644.645
Công ty CP LICOGI 13	5.345.066.033	5.345.066.033	11.216.683.811	11.216.683.811
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia	9.877.804.089	9.877.804.089	10.458.081.929	10.458.081.929
Công ty TNHH Thu Trang	6.222.016.164	6.222.016.164	8.924.289.301	8.924.289.301
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình 625	3.814.552.523	3.814.552.523	7.662.827.603	7.662.827.603
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Đạt	6.157.860.579	6.157.860.579	6.148.235.699	6.148.235.699
Các đối tượng khác	34.735.704.474	34.735.704.474	48.171.445.329	48.171.445.329
Cộng	288.887.038.081	288.887.038.081	311.632.712.969	311.632.712.969

Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	158.773.301.802	158.773.301.802	158.773.301.802	158.773.301.802
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	10.739.522.938	10.739.522.938	22.606.065.467	22.606.065.467
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	21.030.196.600	21.030.196.600	18.005.930.855	18.005.930.855
Công ty TNHH Dịch vụ MCSC	4.605.368.234	4.605.368.234	2.670.206.528	2.670.206.528
Cộng	195.148.389.574	195.148.389.574	202.055.504.652	202.055.504.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Người mua trả tiền về chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	462.850.380.000	462.850.380.000
Người mua trả tiền về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ Công ty Cổ phần B.O.T Quốc Lộ 20 Lâm Đồng	2.797.658.039	2.822.688.166
Khu Quản lý Giao thông Đô thị Số 3	1.200.000.000	1.200.000.000
Các đối tượng khác	860.780.150	860.780.150
	736.877.889	761.908.016
Cộng	465.648.038.039	465.673.068.166

Trong đó, người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	462.850.380.000	462.850.380.000
--	-----------------	-----------------

5.16 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2020
	VND	VND	VND	VND
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.759.377.445	10.559.335.364	9.968.896.705	3.349.816.104
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.340.048.709	17.375.894.619	6.234.218.178	49.481.725.150
Thuế thu nhập cá nhân	495.334.471	396.702.069	790.285.459	101.751.081
Thuế môn bài	-	25.000.000	25.000.000	-
Các khoản phí và lệ phí	44.306.009	1.309.097	45.615.106	-
Cộng	41.639.066.634	28.358.241.149	17.064.015.448	52.933.292.335
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	437.267.068	-	-	437.267.068
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.188.340.646	10.909.091	-	1.177.431.555
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-	14.030.917	14.030.917
Tiền thuế đất nộp thừa	344.658.585	-	-	344.658.585
Các khoản phí và lệ phí	67.700.002	-	-	67.700.002
Cộng	2.037.966.301	10.909.091	14.030.917	2.041.088.127

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	36.384.885.193	37.773.038.569
Chi phí phải trả về thi công xây dựng lắp đặt thiết bị duy tu công trình	9.991.308.509	7.484.752.609
Chi phí phải trả khác	2.700.621.200	2.119.704.855
Cộng	49.076.814.902	47.377.496.033

Trong đó, chi phí phải trả các bên liên quan

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	1.001.053.376	1.001.053.376
--------------------------------------	---------------	---------------

5.18 Phải trả khác

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	73.170.860	90.483.419
Bảo hiểm xã hội	37.292.891	37.292.891
Bảo hiểm y tế	6.045.848	6.045.848
Bảo hiểm thất nghiệp	399.638	399.638
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	64.439.690	64.439.690
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	391.992.806.875	360.528.096.472
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	391.899.162.502	360.435.736.372
Các cổ đông thể nhân	93.644.373	92.360.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	89.742.603.839	187.290.027.979
Phải trả tiền gốc hỗ trợ vốn	-	93.883.078.709
Phải trả lãi vay hỗ trợ vốn	76.994.885.208	72.586.816.065
Phải trả tiền lãi trái phiếu	-	7.733.333.334
Phải trả MPTC khoản thu hộ mua cổ phiếu và cổ tức	5.551.176.308	5.551.176.308
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 6	3.351.653.113	3.351.653.113
Bảo lãnh dự thầu thi công	1.220.219.177	1.210.027.397
Phải trả khác	2.624.670.033	2.973.943.053
Cộng	481.916.759.641	548.016.785.937
b. Dài hạn		
Lãi vay phải trả - Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	77.158.798.219	76.014.387.963
Các khoản thu hộ	5.800.000.000	5.500.000.000
Khoản tiền đất nhận trước của các hộ dân khu tái định cư dự án DT 741	1.236.091.258	1.236.091.258
Các khoản phải trả khác	76.000.000	76.000.000
Cộng	84.270.889.477	82.826.479.221
<i>Trong đó, phải trả các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	469.057.960.721	542.075.880.348
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	391.899.162.502	360.435.736.372
Phải trả tiền gốc hỗ trợ vốn	-	93.883.078.709
Phải trả lãi vay hỗ trợ vốn	77.158.798.219	87.757.065.267
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	-	7.733.333.334
Phải trả tiền lãi trái phiếu	-	7.733.333.334
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	76.994.885.208	60.844.138.761
Phải trả lãi hợp tác đầu tư	76.994.885.208	60.844.138.761
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	76.000.000	76.000.000
Nhận ký quỹ	76.000.000	76.000.000
Cộng	546.128.845.929	610.729.352.443

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	31/03/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay ngắn hạn	863.472.362.962	863.472.362.962	503.000.000.000	200.000.000.000	594.155.962.962	594.155.962.962
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	805.692.962.962	805.692.962.962	303.000.000.000	-	502.692.962.962	502.692.962.962
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	57.779.400.000	57.779.400.000	-	-	91.463.000.000	91.463.000.000
Trái phiếu phát hành	-	-	-	120.000.000.000	119.857.315.069	120.000.000.000
Trái phiếu HNHHC 2017 - 300 tỷ phát hành tháng 5 năm 2017	-	-	-	120.000.000.000	119.857.315.069	120.000.000.000
Cộng	863.472.362.962	863.472.362.962	503.000.000.000	320.000.000.000	714.013.278.031	714.155.962.962

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số dư vay	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	553.000.000.000	Thành toán khi bên cho vay yêu cầu		Lãi suất 10,5%	Tài trợ kinh phí cho dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội	Không có tài sản đảm bảo
	252.692.962.962			Lãi suất 12,5%		
Cộng	805.692.962.962					

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CUI

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.19 Vay và nợ thuế tài chính (tiếp theo)

b. Dài hạn

	31/03/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng Vietinbank - CN 11	2.943.756.525.146	2.943.756.525.146	-	14.000.000.000	2.957.756.525.146	2.957.756.525.146
Ngân hàng BIDV - CN Bến Tre	792.385.455.683	792.385.455.683	44.306.767.168	600.000.000	748.678.688.515	748.678.688.515
Ngân hàng BIDV - CN TP.HCM	636.736.035.583	636.736.035.583	-	1.686.600.000	638.422.635.583	638.422.635.583
Ngân hàng BIDV - CN Tây Sài Gòn	325.844.568.925	325.844.568.925	-	14.205.000.000	340.049.568.925	340.049.568.925
Ngân hàng BIDV - CN Bình Dương	40.844.513.198	40.844.513.198	3.713.442.204	1.225.000.000	38.356.070.994	38.356.070.994
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	385.708.750.000	385.708.750.000	-	-	385.708.750.000	385.708.750.000
<i>Trừ số phải trả trong 12 tháng tới</i>	<i>(57.779.400.000)</i>	<i>(57.779.400.000)</i>			<i>(91.463.000.000)</i>	<i>(91.463.000.000)</i>
Cộng	5.067.496.448.535	5.067.496.448.535	48.020.209.372	31.716.600.000	5.017.509.239.163	5.017.509.239.163

Chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

	31/03/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	385.708.750.000	385.708.750.000
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	805.692.962.962	502.692.962.962
Cộng	1.191.401.712.962	888.401.712.962

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

Bên cho vay	Số dư vay	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11	1.678.786.972.974	15 năm	31/12/2029	Thả nổi, lãi suất 10,2%	Đầu tư xây dựng dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội theo hình thức hợp đồng B.O.T	Toàn bộ quyền quản lý, thu phí giao thông trên Xa lộ Hà Nội hoàn vốn đầu tư dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội, quyền thụ hưởng bảo hiểm mọi rủi ro liên quan đến thi công và xây lắp trong thời gian xây dựng của dự án.
	1.257.369.552.172	15 năm	13/02/2030	Thả nổi, lãi suất 10%	Tài trợ cho dự án mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua tỉnh Ninh Thuận theo hình thức hợp đồng B.O.T, giai đoạn 2	Các lợi ích kinh tế mà Công ty có thể thu được từ dự án.
	7.600.000.000	-	23/07/2020	Thả nổi, lãi suất 10%	Tài trợ cho dự án đầu tư mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, giai đoạn 1	Quyền thu phí giao thông, các quyền lợi phát sinh khác trong quá trình thu phí thuộc dự án và quyền được nhận số tiền bảo hiểm mọi rủi ro cho tài sản thuộc dự án.
	2.943.756.525.146					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	792.385.455.683	15 năm	14/06/2033	Thả nổi, lãi suất 9,91%	Đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng 4 đoạn tuyến quốc lộ 60 nối Cầu Rạch Miễu đến Cầu Cỏ Chiên	Tất cả các lợi ích kinh tế thu được từ dự án
	792.385.455.683					

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CUI

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn (tiếp theo)

Bên cho vay	Số dư vay	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	636.736.035.583	18 năm	21/04/2032	Thả nổi, lãi suất 11,5% sau 21/01/2020 lãi suất 11.3%	Đầu tư xây dựng công trình Cầu Cổ Chiên - Quốc lộ 60, tỉnh Trà Vinh và Bến Tre theo hình thức hợp đồng B.O.T	Toàn bộ tài sản và quyền tài sản hình thành của dự án, quyền và lợi ích khác phát sinh từ hợp đồng B.O.T
	636.736.035.583					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	180.275.000.000	8,5 năm	25/11/2023	Thả nổi, lãi suất 9,5%	Thanh toán giá trị nhận chuyển nhượng vốn góp vào Công ty TNHH MTV B.O.T tỉnh Ninh Thuận và Công ty TNHH B.O.T Cầu Rạch Miễu.	Các lợi ích kinh tế mà Công ty có thể thu được trong từ các khoản đầu tư
	145.569.568.925	7 năm	02/12/2022			
	325.844.568.925					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	40.844.513.198	7 năm	11/06/2024	Thả nổi, lãi suất 10,5%	Thanh toán kinh phí trung tu đợt 1 và 2 đường ĐT 741 tỉnh Bình Dương	Quyền quản lý và thu phí giao thông theo hợp đồng B.O.T và nguồn thu hợp pháp từ các dịch vụ khác trên tuyến đường thu phí hoàn vốn đầu tư dự án
	40.844.513.198					
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	385.708.750.000	9 năm	13/04/2024	Thả nổi, lãi suất 4,25%	Đầu tư góp vốn vào Công ty CP B.O.T Trung Lương - Mỹ Thuận và hỗ trợ vốn cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	Cổ phần của Công ty CP B.O.T Trung Lương - Mỹ Thuận mà Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc sở hữu
	5.125.275.848.535					
Cộng	5.125.275.848.535					

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Lịch thanh toán các khoản nợ vay dài hạn

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trong vòng một (01) năm	57.779.400.000	91.463.000.000
Trong năm thứ hai (02)	141.249.400.000	147.969.000.000
Từ năm thứ ba (03) đến năm thứ năm (05)	1.015.154.941.226	520.573.639.919
Sau năm (05) năm	3.911.092.107.309	3.963.257.849.244
Cộng	5.125.275.848.535	4.723.263.489.163
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng	(57.779.400.000)	(91.463.000.000)
Cộng	5.067.496.448.535	4.631.800.489.163

5.20 Thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thu nhập được khấu trừ thuế trong tương lai (i)	(227.327.903.429)	(212.487.475.432)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	(224.565.084.030)	(209.487.842.942)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	(2.762.819.399)	(2.999.632.490)
Chi phí quản lý thu phí giao thông trích trước	(375.000.000)	(375.000.000)
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	(375.000.000)	(375.000.000)
Cộng	(227.702.903.429)	(212.862.475.432)
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Đánh giá lại giá trị tài sản thuần công ty con tại ngày mua (ii)	113.429.975.232	113.429.975.232
Cộng	113.429.975.232	113.429.975.232

(i) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty có một khoản thu nhập sẽ được sử dụng để khấu trừ vào thu nhập tính thuế trong tương lai phát sinh từ khoản lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu của dự án BOT mở rộng Xa lộ Hà Nội với giá trị là 1.122.825.420.154 VND và Dự án đầu tư mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm với giá trị là 55.256.387.980 VND. Theo hướng dẫn tại Công văn số 6070/BTC-CST ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính, khoản lãi bảo toàn vốn chủ được ghi nhận trong giai đoạn đầu tư sẽ được giảm trừ vào doanh thu thu phí của dự án khi dự án đi vào hoạt động, đồng thời, Công ty phải kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với giá trị lãi vốn chủ đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm. Đến thời điểm này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng thu phí giao thông để hoàn vốn dự án là chắc chắn, do đó Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ khoản lãi bảo toàn vốn chủ đã tính nộp thuế lũy kế đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời do đánh giá lại giá trị tài sản thuần của Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG và Công ty TNHH B.O.T Cầu Rạch Miễu như đã nêu tại Thuyết minh số 5.9. Khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả này được ghi nhận theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi là 20% và được giảm trừ trực tiếp vào khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua giá rẻ hoặc lợi thế thương mại khi hợp nhất kinh doanh mà không được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả sẽ được hoàn nhập khi Công ty thanh lý tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.21 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	1.928.547.650.000	3.657.748.096	840.173.694.094	66.007.873.083	654.195.456.683	3.492.582.421.956
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	200.471.767.756	-	345.025.576.272	545.497.344.028
Chia cổ tức	-	-	(163.486.862.252)	-	-	(163.486.862.252)
Cổ đông không kiểm soát góp vốn	-	-	(4.987.434)	-	-	(4.987.434)
Hợp nhất kinh doanh trong kỳ	-	-	29.879.873.846	-	-	29.879.873.846
Thay đổi phần sở hữu của Công ty mẹ và lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	21.880.677	-	(21.880.677)	-
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	18.417.809.353	(20.705.744.624)	(2.287.935.271)
Điều chỉnh khác	-	-	273.946	(273.946)	-	-
Tại ngày 01/01/2020	1.928.547.650.000	3.657.748.096	907.055.640.633	84.425.408.490	978.493.407.654	3.902.179.854.873
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	36.914.710.954	-	65.468.264.487	102.382.975.441
Chia cổ tức	-	-	(31.464.710.403)	-	-	(31.464.710.403)
Thay đổi phần sở hữu của Công ty mẹ và lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	1.928.547.650.000	3.657.748.096	912.505.641.184	84.425.408.490	1.043.961.672.141	3.973.098.119.911



5.21 **Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	54,46%	1.050.324.520.000	1.050.324.520.000
Metro Pacific Tollways Corporation	44,94%	866.666.660.000	866.666.660.000
Vốn góp của đối tượng khác	0,60%	11.556.470.000	11.556.470.000
Cộng	100%	1.928.547.650.000	1.928.547.650.000

c. Cổ phiếu

	31/03/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	192.854.765	192.854.765
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	192.854.765	192.854.765
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	192.854.765	192.854.765
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND/cổ phiếu		

d. Cổ tức

Cổ tức năm 2019 được ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định thời điểm, tỷ lệ và hình thức chi trả tùy thuộc vào tình hình tài chính của Công ty.

5.22 **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Doanh thu	179.891.035.458	178.345.591.402
Doanh thu thi phí giao thông	178.914.621.821	175.574.599.995
Doanh thu từ hoạt động duy tu, xây lắp công trình	-	2.063.382.045
Doanh thu cung cấp dịch vụ	976.413.637	707.609.362
Các khoản giảm trừ doanh thu	5.124.940.154	5.237.361.852
Hoàn nhập lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu dự án B.O.T	5.124.940.154	5.077.349.612
Giảm giá hàng bán	-	160.012.240
Doanh thu thuần	174.766.095.304	173.108.229.550

Trong đó, doanh thu phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	344.686.364	147.723.000
--	-------------	-------------

5.23 **Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Giá vốn hoạt động thu phí giao thông	59.427.591.078	52.494.626.867
Giá vốn của hoạt động xây dựng, duy tu công trình	-	1.820.834.523
Giá vốn cung cấp dịch vụ	48.328.343	69.553.860
Cộng	59.475.919.421	54.385.015.250

5.24 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu theo hợp đồng B.O.T	75.386.205.440	57.102.164.034
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.809.926.984	8.809.671.845
Lãi phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư	-	12.149.822.476
Cộng	86.196.132.424	78.061.658.355

Trong đó, doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	3.573.800.820	1.326.955.175
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	131.413.888	211.970.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	118.700.653	-
Cộng	3.823.915.361	1.538.925.175

5.25 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Chi phí lãi vay	58.711.168.159	50.082.816.892
Lỗ từ thoái vốn công ty con	-	31.510.634
Cộng	58.711.168.159	50.114.327.526

Trong đó, chi phí tài chính phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	5.737.568.710	15.595.881.156
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	12.294.503.853	6.749.190.477
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	733.302.631	-
Cộng	18.765.375.194	22.345.071.633

5.26 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Chi phí dịch vụ thu hộ phí giao thông	5.621.530.981	5.381.817.273
Chi phí lương nhân viên	2.876.024.644	2.491.504.625
Chi phí vật dụng, công cụ văn phòng	539.777.677	434.687.215
Chi phí tiếp khách	131.392.654	34.582.564
Các khoản chi phí bán hàng khác	264.106.519	194.852.414
Cộng	9.432.832.475	8.537.444.091

Trong đó, chi phí phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan

Công ty TNHH Dịch vụ MCSC	5.060.909.090	5.381.817.273
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	225.040.000	-
Cộng	5.285.949.090	5.381.817.273

5.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Phân bổ lợi thế thương mại	3.226.450.463	2.748.173.185
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.060.631.768	15.707.555.713
Chi phí lương nhân viên	4.825.255.030	4.251.073.684
Chi phí vật dụng, công cụ văn phòng	413.253.875	387.722.572
Chi phí thuê văn phòng	256.803.636	243.929.854
Chi phí tiếp khách	591.822.800	564.469.026
Giảm trừ trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(25.030.127)	(270.222.000)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	732.997.514	591.280.881
Cộng	28.082.184.959	24.223.982.915

Trong đó, chi phí phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	287.663.254	253.314.245
--	-------------	-------------

5.28 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Thu nhập từ cho thuê xe	27.272.727	96.000.000
Các khoản khác	-	56.038.434
Cộng	27.272.727	152.038.434

Trong đó, thu nhập khác phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan

Công ty TNHH Dịch vụ MCSC	27.272.727	96.000.000
---------------------------	------------	------------

5.29 Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Chi phí cho thuê tài sản	196.549.848	272.308.334
Các khoản bị phạt	1.326.197	-
Các khoản khác	160.168.242	103.891.000
Cộng	358.044.287	376.199.334

5.30 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	80.350.000
Chi phí nhân công	7.626.695.142	6.558.168.383
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.480.933.594	41.929.962.516
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.781.358.011	12.616.267.538
Chi phí khác bằng tiền	2.506.075.150	1.810.388.219
Cộng	68.395.061.897	62.995.136.656

PHÂN ĐÀU TỬ CẦU ĐƯỜNG CUI
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020		Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	
	Hoạt động được ưu đãi thuế VND	Hoạt động không được ưu đãi thuế VND	Hoạt động được ưu đãi thuế VND	Hoạt động không được ưu đãi thuế VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	57.292.225.391	47.637.125.763	81.051.992.101	32.015.839.361
Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	5.134.754.538	25.917.642.228	82.071.162	27.701.277.405
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	617.125.761
Lỗ thanh lý khoản đầu tư vào công ty con trên báo cáo hợp nhất	-	-	-	31.510.634
Phân bổ giá trị của quyền thu phí được định giá lại khi hợp nhất	-	17.948.681.504	-	15.526.022.144
Lợi thế thương mại phân bổ	-	3.226.450.463	-	2.748.173.185
Hoàn nhập lợi nhuận/lỗ chịu thuế bị bù trừ khi hợp nhất	-	925.858.733	-	(8.894.463.918)
Chi phí lãi vay không được trừ	5.134.754.538	3.185.191.804	82.071.162	60.166.554
Chi phí loại trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	62.426.979.929	631.459.724	81.134.063.263	59.717.116.766
Tổng thu nhập tính thuế	62.426.979.929	73.554.767.991	81.134.063.263	59.717.116.766
Thu nhập chịu thuế 20%	6.242.697.993	14.710.953.597	8.113.406.327	11.941.488.342
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	(2.332.222.019)	-	(2.171.530.921)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	(1.234.625.861)	-	(2.970.937.703)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%	2.675.850.113	14.710.953.597	2.970.937.703	11.941.488.342
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.386.803.710	-	14.912.426.045	-
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-

5.31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế của các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường.

Hoạt động đầu tư vào các dự án hạ tầng theo hợp đồng B.O.T và B.T được hưởng ưu đãi thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cụ thể, thu nhập phát sinh từ các dự án đầu tư này được hưởng mức thuế suất ưu đãi là 10% trong vòng 15 năm, miễn thuế trong vòng 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

5.32 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	65.468.264.487	63.593.044.814
Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(286.659.444)	(268.843.364)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	65.181.605.043	63.324.201.450
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	192.854.765	192.854.765
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	338	328

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	48.020.209.372	115.316.161.776
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	503.000.000.000	-
Cộng	551.020.209.372	115.316.161.776
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	31.716.600.000	54.797.984.543
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	200.000.000.000	-
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	120.000.000.000	-
Cộng	351.716.600.000	54.797.984.543

6.2 Báo cáo bộ phận

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty không báo cáo theo khu vực địa lý vì sự tập trung và nơi cung cấp hàng hóa dịch vụ của Công ty chủ yếu được thực hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh

Các bộ phận hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh về đầu tư: Hoạt động thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư xây dựng dự án cầu đường theo hợp đồng B.O.T, hoạt động tài chính về hỗ trợ vốn, hợp tác đầu tư.
- Hoạt động kinh doanh về công trình XD: thi công lắp đặt thiết bị các công trình chiếu sáng, duy tu bảo dưỡng các công trình công cộng.
- Hoạt động kinh doanh dịch vụ: Cho thuê mặt bằng, kho bãi và các dịch khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CUI

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận tại ngày 31 tháng 03 năm 2020**

STT	Chỉ tiêu	Hoạt động đầu tư VND	Cung cấp dịch vụ VND	Thi công công trình VND	Tổng cộng VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	178.914.621.821	976.413.637	-	179.891.035.458
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	5.124.940.154	-	-	5.124.940.154
	Phân bổ chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu	5.124.940.154	-	-	5.124.940.154
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	173.789.681.667	976.413.637	-	174.766.095.304
4	Giá vốn hàng bán	59.427.591.078	48.328.343	-	59.475.919.421
	Giá vốn của hoạt động thu phí	59.427.591.078	-	-	59.427.591.078
	Giá vốn thi công công trình và duy tu	-	-	-	-
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	48.328.343	-	48.328.343
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	114.362.090.589	928.085.294	-	115.290.175.883
6	Doanh thu hoạt động tài chính	86.196.132.424	-	-	86.196.132.424
	Lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu theo hợp đồng B.O.T	75.386.205.440	-	-	75.386.205.440
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.809.926.984	-	-	10.809.926.984
7	Chi phí tài chính	58.711.168.159	-	-	58.711.168.159
	Chi phí lãi vay	58.711.168.159	-	-	58.711.168.159
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	9.432.832.475	-	-	9.432.832.475
	Chi phí dịch vụ thu hộ phí giao thông	5.621.530.981	-	-	5.621.530.981
	Chi phí lương nhân viên	2.876.024.644	-	-	2.876.024.644
	Chi phí vật dụng, công cụ văn phòng	539.777.677	-	-	539.777.677
	Chi phí tiếp khách	131.392.654	-	-	131.392.654
	Các khoản chi phí bán hàng khác	264.106.519	-	-	264.106.519

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 (tiếp theo)*

SIT	Chỉ tiêu	Hoạt động đầu tư VND	Cung cấp dịch vụ VND	Thi công công trình VND	Tổng cộng VND
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.107.215.086	-	(25.030.127)	28.082.184.959
	Phân bổ lợi thế thương mại	3.226.450.463	-	-	3.226.450.463
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.060.631.768	-	-	18.060.631.768
	Chi phí lương nhân viên	4.825.255.030	-	-	4.825.255.030
	Chi phí vật dụng, công cụ văn phòng	413.253.875	-	-	413.253.875
	Chi phí thuê văn phòng	256.803.636	-	-	256.803.636
	Chi phí tiếp khách	591.822.800	-	-	591.822.800
	Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	-	(25.030.127)	(25.030.127)
	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	732.997.514	-	-	732.997.514
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	104.307.007.293	928.085.294	25.030.127	105.260.122.714
12	Thu nhập khác	-	27.272.727	-	27.272.727
	Thu nhập từ cho thuê xe	-	27.272.727	-	27.272.727
13	Chi phí khác	1.326.197	356.718.090	-	358.044.287
	Chi phí cho thuê tài sản	-	196.549.848	-	196.549.848
	Các khoản bị phạt	1.326.197	-	-	1.326.197
	Các khoản khác	-	160.168.242	-	160.168.242
14	Lợi nhuận khác	(1.326.197)	(329.445.363)	-	(330.771.560)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	104.305.681.096	598.639.931	25.030.127	104.929.351.154
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	17.386.803.710
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	(14.840.427.997)
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	102.382.975.441
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	-	338

6.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM		
Nhận tiền gốc hỗ trợ vốn	15.610.000.000	41.200.000.000
Thanh toán tiền gốc hỗ trợ vốn	109.493.078.709	-
Thanh toán lãi vay, lãi trái phiếu	13.401.913.135	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm	31.463.426.130	19.653.058.009
Cho vay hỗ trợ vốn	56.307.320.352	3.000.000.000
Nhận lại tiền cho vay, hỗ trợ vốn	29.000.000.000	1.374.227.094
Thu tiền lãi cho vay, hỗ trợ vốn	-	1.180.772.906
Lãi vay hỗ trợ vốn đầu tư vào các dự án B.O.T chưa khai thác	-	1.639.262.187
Lãi vay hỗ trợ vốn, lãi trái phiếu liên quan đến xây dựng cơ bản	65.357.649	-
Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII		
Chi phí thi công xây dựng công trình	6.926.105.291	39.922.263.744
Thanh toán giá trị thi công xây dựng công trình	19.485.258.657	57.096.917.449
Nhận tiền hợp tác đầu tư	200.000.000.000	-
Hoàn trả tiền hợp tác đầu tư	200.000.000.000	-
Lãi trái phiếu HNHC 2017, lãi hợp tác đầu tư phải trả liên quan đến xây dựng cơ bản	2.303.862.270	3.000.000.000
Thanh toán lãi trái phiếu, lãi hợp tác đầu tư	10.770.498.235	-
Cho vay hỗ trợ vốn	-	6.000.000.000
Nhận lại tiền cho vay, hỗ trợ vốn	3.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng		
Chi phí thi công công trình xây lắp	225.040.000	-
Thanh toán chi phí thi công công trình xây lắp	249.744.000	4.159.206.369
Chi phí sửa chữa bảo trì đường bộ thường xuyên	7.350.183.314	-
Thanh toán chi phí sửa chữa bảo trì	5.335.876.632	-
Thu tiền lãi cho vay, hỗ trợ vốn	77.158.736	-
Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa ốc Lữ Gia		
Chi phí thuê văn phòng	287.663.254	253.314.245
Thanh toán tiền thuê văn phòng	316.429.580	490.428.090
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm		
Lãi vay hỗ trợ vốn, lãi trái phiếu liên quan đến xây dựng cơ bản	3.856.242.594	2.919.428.245
Chi phí lãi vay và lãi hợp tác đầu tư phải trả	12.294.503.853	6.749.190.477
Nhận tiền gốc hợp tác đầu tư	303.000.000.000	-

6.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC		
Thanh toán phí dịch vụ thu hộ phí giao thông	3.359.280.000	4.613.333.000
Chi phí duy tu, sửa chữa bảo trì đường bộ	11.155.161.706	811.531.073
Thanh toán chi phí duy tu, sửa chữa bảo trì đường bộ	-	654.857.000
Phí thu hộ dịch vụ phí sử dụng đường bộ trạm Cầu Rạch Miễu	76.363.636	-


6.4 Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Lương và thưởng	945.156.625	899.084.740

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2020



Dương Thị Nhung
Người lập biểu



Nguyễn Văn Chính
Kế toán trưởng



Phạm Thế Chính
Tổng Giám đốc